

Số: 39/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Lào Cai năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm,

Xét Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020 tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 310/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Lào Cai năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 9.171.746 triệu đồng, gồm:
 - Thu từ thuế, phí và thu khác: 7.375.004 triệu đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.452.214 triệu đồng.
 - Thu huy động, đóng góp: 288.806 triệu đồng.
 - Thu từ Quỹ dự trữ tài chính: 50.000 triệu đồng.
 - Thu viện trợ: 5.723 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 18.420.720 triệu đồng, gồm:
 - Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 6.947.053 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.606.206 triệu đồng.
 - Thu kết dư ngân sách: 58.607 triệu đồng.
 - Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại Chính phủ vay nước ngoài: 166.379 triệu đồng.
 - Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang: 3.303.669 triệu đồng.
 - Thu huy động đóng góp: 288.806 triệu đồng.
 - Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 50.000 triệu đồng.
 3. Tổng chi ngân sách địa phương: 18.297.505 triệu đồng, gồm:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.199.134 triệu đồng.
 - Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 2.639.285 triệu đồng.
 - Chi huy động đóng góp quản lý qua ngân sách: 236.090 triệu đồng.
 - Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.420 triệu đồng.
 - Chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.218.112 triệu đồng.
 - Chi hỗ trợ các địa phương khác: 725 triệu đồng.
 - Các nhiệm vụ chi khác: 2.739 triệu đồng.
 4. Chi trả nợ gốc: 87.226 triệu đồng.
 5. Kết dư ngân sách địa phương: 35.988 triệu đồng, gồm:
 - Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 2.208 triệu đồng.
 - Kết dư ngân sách cấp huyện: 19.136 triệu đồng.
 - Kết dư ngân sách cấp xã: 14.644 triệu đồng.
- Xử lý kết dư ngân sách như sau:
- Xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh:
 - + Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.104 triệu đồng.
 - + Thu ngân sách cấp tỉnh năm 2021: 1.104 triệu đồng.
 - Xử lý kết dư ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Thu ngân sách cấp huyện năm 2021: 19.136 triệu đồng.
 - + Thu ngân sách cấp xã năm 2021: 14.644 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và Phụ lục số 01 đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *đ*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu; UBTCNS của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT.HĐND.

đ

CHỦ TỊCH



đ
Vũ Xuân Cường

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2021 của HĐND tỉnh)

Biểu số 01 (BM 48/ND31)

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
I	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.002.624	18.420.720		
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.250.060	6.947.053	418.096	102
	Thu NSDP hưởng 100%	4.486.900	5.302.586	696.993	111
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.763.160	1.644.467	-118.693	93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.828.445	7.606.206	-222.239	97
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.656.541	4.632.161	-24.380	99
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.171.904	2.974.045	-197.859	94
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		50.000	50.000	
4	Thu kết dư		58.607	58.607	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.124.119	3.303.669	179.550	
6	Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài		166.379	166.379	
7	Thu quản lý qua ngân sách	800.000	288.806	-511.194	36
II	TỔNG CHI NSDP	18.246.837	18.297.505	47.204	100
1	Tổng chi cân đối NSDP	13.699.142	12.199.134	-1.500.008	89
	Chi đầu tư phát triển	3.745.240	4.744.269	999.029	127
	Chi thường xuyên	8.903.678	7.452.006	-1.451.672	84
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	1.759	-741	70
	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100		100
	Dự phòng ngân sách	192.249		-192.249	
	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	854.375		-854.375	
2	Chi các chương trình mục tiêu	3.684.965	2.639.285	-1.045.680	72
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.254.829	1.160.220	-94.609	92
	Chi các CTMT, DA nhiệm vụ khác (bao gồm cả nguồn vốn ngoài nước)	2.430.136	1.479.065	-951.071	61
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.218.112	3.218.112	

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
4	Chi quản lý qua ngân sách	862.730	236.090	-626.640	27
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.420	1.420	
6	Chi hỗ trợ các địa phương khác		725		
7	Các nội dung chi khác		2.739		
III	KẾT DƯ NSDP		35.988	35.988	
IV	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	87.226	87.226		100
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	87.226	87.226		100
V	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	331.439	166.379	-165.060	50
1	Vay để bù đắp bội chi	331.439	166.379	-165.060	50
2	Vay để trả nợ gốc				
VI	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		461.612	461.612	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2021 của HĐND tỉnh)



Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	15.877.124	15.786.627	99
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.897.502	5.162.039	105
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác		3.177.811	
-	Thu tiền sử dụng đất		1.984.228	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.828.445	7.606.206	97
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.656.541	4.632.161	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.171.904	2.974.045	94
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		50.000	
4	Thu kết dư		2.367	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.351.177	2.411.360	
6	Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại Chính phủ vay nước ngoài		166.379	
7	Thu quản lý qua ngân sách	800.000	248.451	31
8	Thu viện trợ			
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		139.825	
II	Chi ngân sách	16.121.337	15.697.192	97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.649.887	8.624.640	81
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.608.720	4.722.757	102
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.676.097	1.676.097	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.932.623	3.046.660	104
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.112.285	
4	Chi quản lý qua ngân sách	862.730	236.090	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.420	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	87.226	87.226	100
IV	Bội chi ngân sách tỉnh	244.213		
V	Kết dư ngân sách tỉnh		2.208	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	6.734.220	7.499.647	111

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.352.558	1.785.015	132
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác		962.316	
-	Thu tiền sử dụng đất		822.699	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.608.720	4.722.757	102
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.676.097	1.676.097	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.932.623	3.046.660	104
3	Thu kết dư		56.240	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	772.942	892.308	
5	Thu huy động đóng góp		40.355	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.972	
II	Chi ngân sách	6.734.220	7.465.868	111
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện		5.114.238	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.105.979	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		300.512	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		805.467	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.105.827	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		139.825	
III	Kết dư ngân sách huyện		33.780	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2021 của HĐND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	9.500.000	7.050.060	12.534.022	10.648.135	132	151
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.500.000	7.050.060	9.171.746	7.285.859	97	103
I	Thu nội địa	6.700.000	6.250.060	7.375.004	6.947.026	110	111
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	950.000	950.000	793.203	793.203	83	83
	- Thuế giá trị gia tăng	195.000	195.000	233.806	233.806	120	120
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000	79.000	51.979	51.979	66	66
	- Thuế tài nguyên	676.000	676.000	507.418	507.418	75	75
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	100.000	100.000	68.397	68.397	68	68
	- Thuế giá trị gia tăng	55.000	55.000	39.817	39.817	72	72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	19.936	19.936	66	66
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	8.643	8.643	58	58
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	110.000	110.000	60.675	60.675	55	55
	- Thuế giá trị gia tăng	65.000	65.000	24.057	24.057	37	37
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	10.906	10.906	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	25.000	13.506	13.506	54	54
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	12.206	12.206	122	122
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.730.000	1.730.000	1.577.309	1.577.309	91	91
	- Thuế giá trị gia tăng	947.000	947.000	859.411	859.411	91	91
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	80.000	110.834	110.834	139	139
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	2.883	2.883	96	96
	- Thuế tài nguyên	700.000	700.000	604.181	604.181	86	86
5	Lệ phí trước bạ	230.000	230.000	228.564	228.564	99	99
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			54	54		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.100	2.100	3.158	3.158	150	150
8	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000	186.126	186.126	109	109
9	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	104.160	245.087	91.210	88	88
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	175.840		108.955		62	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	104.160	104.160	64.600	64.600	62	62
10	Phí, lệ phí	590.000	574.000	400.981	387.741	68	68
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	16.000		13.240		83	

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	574.000	574.000	387.741	387.741	68	68
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	350.000		293.959		84	
11	Tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	2.806.928	2.806.928	216	216
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	550.000	550.000	256.760	256.760	47	47
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.500	3.500	31.287	31.287	894	894
14	Thu khác ngân sách	288.840	228.840	337.602	290.099	117	127
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	60.000		47.503		79	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	343.000	144.900	339.331	125.977	99	87
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	283.000	84.900	304.791	91.437	108	108
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	60.000	60.000	34.539	34.539	58	58
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	560	560	736	736	131	131
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	7.000	10.788	10.788	154	154
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	45.000	45.000	28.018	28.018	62	62
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.000.000		1.452.214	28	73	
1	Thuế xuất khẩu			310.995			
2	Thuế nhập khẩu			160.279			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			2.402			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			605.951			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			346.118			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			94			
7	Thu khác			26.375	28		
IV	Thu viện trợ			5.723			
V	Các khoản huy động, đóng góp	800.000	800.000	288.806	288.806	36	36
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			255.827	255.827		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			32.979	32.979		
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			50.000	50.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			58.607	58.607		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.303.669	3.303.669		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2021 của HĐND tỉnh)



Đvt: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.246.837	18.297.505	100
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.699.142	12.199.134	89
I	Chi đầu tư phát triển	3.745.240	4.744.269	127
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.580.243	4.456.028	124
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	22.208	17.580	79
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả chi bổ sung vốn Quỹ Phát triển đất)	142.789	270.661	190
II	Chi thường xuyên	8.903.678	7.452.006	84
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.082.537	3.362.041	82
2	Chi khoa học và công nghệ	37.318	26.719	72
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.011	125.815	93
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	1.759	70
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100	100
V	Dự phòng ngân sách	192.249		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	854.375		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.684.965	2.639.285	72
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.254.829	1.160.220	92
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	498.759	459.673	92
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	756.020	700.546	93
3	Chương trình MTQG về Văn hoá	50		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.430.136	1.479.065	61

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
1	Vốn trong nước	1.503.297	1.055.148	70
a	Vốn đầu tư phát triển	1.317.537	919.907	70
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	196.234	231.527	118
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	41.937	55.802	133
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	22.849	24.514	107
-	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi, hải đảo	18.725	15.869	85
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu KTCK, khu CN, cụm CN, khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng CNC	32.958	20.619	63
-	Các dự án khác (không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg)	58.333	49.030	84
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.000	2.646	88
-	Hỗ trợ thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	130.000	130.000	100
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	161.839	99.268	61
-	Chưa phân bổ chi tiết (các dự án chờ TW bổ sung kế hoạch trung hạn; thực hiện đề án Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi)	55.979	36.256	65
-	Chương trình mục tiêu QP an ninh trên địa bàn trọng điểm	629	23	4
-	Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ biên giới - đất liền	183	49	27
-	Nguồn vốn hỗ trợ hạ tầng du lịch	143		0
-	Nguồn vốn hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai	949		0
-	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ bổ sung năm 2014	3.548		0
-	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng năm 2019	10.000	14.739	147
-	Nguồn vốn dự phòng NSTW	157.995	92.111	58
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	114.879	40.408	35
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa	980	980	100
+	Vốn DPNSTW năm 2018 hỗ trợ KP thiệt hại do mưa lũ từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 8 năm 2018	1.539	2.920	190
+	Vốn DPNSTW năm 2019 hỗ trợ KP thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	1.042	1.038	100

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (Dự án Nâng cấp tuyến Tỉnh lộ 156, đoạn Tùng Sáng, Lũng Pô huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai)	19.401		0
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách	20.154	34.045	169
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 để thực hiện các dự án PCCC rừng		7.080	
+	Dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020		5.640	
-	Nguồn dự phòng 10% tại Bộ, ngành, địa phương		756	
-	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	422.235	146.698	35
b	Vốn sự nghiệp	185.760	135.241	73
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	32.600	32.040	98
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.980	99
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.845	11.813	100
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.407	5.259	97
-	CTMT Y tế - Dân số	6.760	6.545	97
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.800	2.795	100
-	CTMT Phát triển Văn hóa	3.569	3.504	98
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	35.000	35.000	100
-	CTMT công nghệ thông tin năm 2018	2.600	2.600	100
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485	100
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo	95	95	100
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	3.470	2.070	60
-	Kinh phí thực hiện quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 - chính sách đặc thù hỗ trợ ptr KTXH vùng DTTS và MN gđ 2017-2020	486	480	99
-	Kinh phí thực hiện quyết định 2086/QĐ-TTg - Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025)	17.763	13.149	74
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	201	199	99
-	Trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.022	793	78
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.782	15.752	100

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
-	Nguồn vốn sự nghiệp "Chuẩn bị động viên"	50		
-	NSTU bổ sung có mục tiêu kinh phí quản lý bảo trì đường bộ 2018	122	122	100
-	Nguồn vốn khắc phục hậu quả hạn hán	62	62	100
-	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	23.000		
-	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu phi (đợt 3)	19.842		
2	Vốn ngoài nước	926.839	423.917	46
a	Vốn đầu tư phát triển	883.859	387.419	44
-	Dự án phát triển đô thị loại vừa Việt Nam tiểu dự án Thành phố Lào Cai - khoản vay bổ sung AF	192.736	58.653	30
-	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 tiểu dự án đô thị Sa Pa tỉnh Lào Cai	255.579	76.289	30
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	66.790	26.909	40
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lào Cai	30.484	27.934	92
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	68.800	26.724	39
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai -VILG Lào Cai (WB)	24.676	6	0
-	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (vốn ADB)	12.046	9.680	80
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 - tiểu dự án tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	20.000	20.000	100
-	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Cô oét)	28.500		0
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Kè bảo vệ cư dân khu vực Đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai)	109.483	66.460	61
-	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	74.765	74.765	100
b	Vốn sự nghiệp	42.979	36.498	85
-	Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	4.700	3.530	75
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	3.200	566	18

S T T	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	8.000	7.252	91
-	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	2.970	1.547	52
-	CT hỗ trợ CS ngành y tế do EU tài trợ	24.109	23.602	98
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	862.730	236.090	27
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.218.112	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.420	
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		725	
G	CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC		2.739	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2021 của HĐND tỉnh)



Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 (NQ 13)	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG SỐ	16.121.337	15.933.282	-188.055	99
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.608.720	4.722.757	114.037	102
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.964.923	8.333.731	506.315	120
I	Chi đầu tư phát triển	2.551.738	3.927.698	1.375.960	154
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.479.530	3.854.572	1.375.042	155
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		628.378	628.378	
-	Chi khoa học và công nghệ		7.030	7.030	
-	Chi quốc phòng		89.694	89.694	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		14.852	14.852	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		150.062	150.062	
-	Chi văn hóa thông tin		42.462	42.462	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.500	2.500	
-	Chi thể dục thể thao		30.334	30.334	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.799.837	2.799.837	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		89.363	89.363	
-	Chi bảo đảm xã hội		61	61	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	22.208	13.126	-9.082	59
3	Chi đầu tư phát triển khác (bao gồm cả chi bổ sung vốn Quỹ Phát triển đất)	50.000	60.000	10.000	120
II	Chi thường xuyên	3.540.269	2.290.888	-1.249.381	65
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.219.053	667.327	-551.726	55
-	Chi khoa học và công nghệ	37.318	26.719	-10.599	72
-	Chi quốc phòng	98.213	63.641	-34.572	65

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 (NQ 13)	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.443	20.755	3.312	119
-	Chi y tế, dân số và gia đình	608.166	544.159	-64.007	89
-	Chi văn hóa thông tin	36.166	33.423	-2.743	92
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	75.761	43.084	-32.677	57
-	Chi thể dục thể thao	9.633	7.719	-1.914	80
-	Chi bảo vệ môi trường	41.682	25.875	-15.807	62
-	Chi các hoạt động kinh tế	625.246	203.938	-421.308	33
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	687.094	615.074	-72.020	90
-	Chi bảo đảm xã hội	80.278	34.545	-45.733	43
-	Chi khác ngân sách	4.216	4.629	413	110
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	1.759	-741	70
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100		100
V	Dự phòng ngân sách	72.806		-72.806	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	796.511		-796.511	
VII	Chi viện trợ				
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.112.285	2.112.285	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.420	1.420	
D	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, DỰ ÁN KHÁC	3.684.964	2.639.285	-1.045.679	72
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	862.730	236.090	-626.640	27

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2021 của HĐND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	18.246.837	11.512.617	6.734.220	18.533.595	11.210.526	7.323.070	102	97	109
A	Chi cân đối NSDP	13.699.142	6.964.922	6.734.220	12.435.225	6.221.445	6.213.779	91	89	92
I	Chi đầu tư phát triển	3.745.241	2.551.738	1.193.503	4.980.359	3.927.698	1.052.661	133	154	88
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.580.244	2.479.530	1.100.714	4.692.118	3.854.572	837.546	131	155	76
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng	22.208	22.208		17.580	13.126	4.454	79	59	
3	Chi bổ sung vốn Quỹ Phát triển đất	142.789	50.000	92.789	270.661	60.000	210.661	190	120	227
4	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	8.903.678	3.540.268	5.363.410	7.452.006	2.290.888	5.161.119	84	65	96
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.082.537	1.217.785	2.864.752	3.362.041	667.327	2.694.714	82	55	
2	Chi khoa học và công nghệ	37.318	37.318		26.719	26.719		72	72	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.011	41.682	94.329	125.815	25.875	99.941	93	62	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500		1.759	1.759		70	70	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100		1.100	1.100		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	192.249	72.806	119.443						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	854.376	796.511	57.865						
B	Chi các chương trình MTQG, CT mục tiêu, nhiệm vụ khác	3.684.965	3.684.965		2.639.285	2.639.285		72	72	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.254.829	1.254.829		1.160.220	1.160.220		92	92	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	498.759	498.759		459.673	459.673		92	92	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	756.020	756.020		700.546	700.546		93	93	
3	Chương trình MTQG về Văn hoá	50	50							
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.430.136	2.430.136		1.479.065	1.479.065		61	61	
1	Vốn trong nước	1.503.297	1.503.297		1.055.148	1.055.148		70	70	
a	Vốn đầu tư phát triển	1.317.537	1.317.537		919.907	919.907		70	70	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	196.234	196.234		231.527	231.527		118	118	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	41.937	41.937		55.802	55.802		133	133	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	22.849	22.849		24.514	24.514		107	107	

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi, hải đảo	18.725	18.725		15.869	15.869		85	85	
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu KTCK, khu CN, cụm CN, khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng CNC	32.958	32.958		20.619	20.619		63	63	
-	Các dự án khác (không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg)	58.333	58.333		49.030	49.030		84	84	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.000	3.000		2.646	2.646		88	88	
-	Hỗ trợ thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	130.000	130.000		130.000	130.000		100	100	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	161.839	161.839		99.268	99.268		61	61	
-	Chưa phân bổ chi tiết (các dự án chờ TW bổ sung kế hoạch trung hạn; thực hiện đề án Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi)	55.979	55.979		36.256	36.256		65	65	
-	Chương trình mục tiêu QP an ninh trên địa bàn trọng điểm	629	629		23	23		4	4	
-	Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ biên giới - đất liền	183	183		49	49		27	27	
-	Nguồn vốn hỗ trợ hạ tầng du lịch	143	143							
-	Nguồn vốn hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai	949	949							
-	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ bổ sung năm 2014	3.548	3.548							
-	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng năm 2019	10.000	10.000		14.739	14.739		147	147	
-	Nguồn vốn dự phòng NSTW	157.995	157.995		92.111	92.111		58	58	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	114.879	114.879		40.408	40.408		35	35	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa	980	980		980	980		100	100	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 hỗ trợ KP thiệt hại do mưa lũ từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 8 năm 2018	1.539	1.539		2.920	2.920		190	190	
+	Vốn DPNSTW năm 2019 hỗ trợ KP thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	1.042	1.042		1.038	1.038		100	100	
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (Dự án Nâng cấp tuyến Tỉnh lộ 156, đoạn Tùng Sáng, Lũng Pô huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai)	19.401	19.401							

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách	20.154	20.154		34.045	34.045		169	169	
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 để thực hiện các dự án PCCC rừng				7.080	7.080				
+	Dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020				5.640	5.640				
-	Nguồn dự phòng 10% tại Bộ, ngành, địa phương				756	756				
-	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	422.235	422.235		146.698	146.698		35	35	
b	Vốn sự nghiệp	185.760	185.760		135.241	135.241		73	73	
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	32.600	32.600		32.040	32.040		98	98	
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		1.980	1.980		99	99	
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300							
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.845	11.845		11.813	11.813		100	100	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.407	5.407		5.259	5.259		97	97	
-	CTMT Y tế - Dân số	6.760	6.760		6.545	6.545		97	97	
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.800	2.800		2.795	2.795		100	100	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	3.569	3.569		3.504	3.504		98	98	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	35.000	35.000		35.000	35.000		100	100	
-	CTMT công nghệ thông tin năm 2018	2.600	2.600		2.600	2.600		100	100	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485		485	485		100	100	
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo	95	95		95	95		100	100	
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	3.470	3.470		2.070	2.070		60	60	
-	Kinh phí thực hiện quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 - chính sách đặc thù hỗ trợ ptr KTXH vùng DTTS và MN gđ 2017-2020	486	486		480	480		99	99	
-	Kinh phí thực hiện quyết định 2086/QĐ-TTg - Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025)	17.763	17.763		13.149	13.149		74	74	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	201	201		199	199		99	99	
-	Trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.022	1.022		793	793		78	78	

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500		500	500		100	100	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.782	15.782		15.752	15.752		100	100	
-	Nguồn vốn sự nghiệp "Chuẩn bị động viên"	50	50							
-	NSTU bổ sung có mục tiêu kinh phí quản lý bảo trì đường bộ 2018	122	122		122	122		100	100	
-	Nguồn vốn khắc phục hậu quả hạn hán	62	62		62	62		100	100	
-	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	23.000	23.000							
-	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu phi (đợt 3)	19.842	19.842							
2	Vốn ngoài nước	926.839	926.839		423.917	423.917		46	46	
a	Vốn đầu tư phát triển	883.859	883.859		387.419	387.419		44	44	
-	Dự án phát triển đô thị loại vừa Việt Nam tiểu dự án Thành phố Lào Cai - khoản vay bổ sung AF	192.736	192.736		58.653	58.653		30	30	
-	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 tiểu dự án đô thị Sa Pa tỉnh Lào Cai	255.579	255.579		76.289	76.289		30	30	
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	66.790	66.790		26.909	26.909		40	40	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lào Cai	30.484	30.484		27.934	27.934		92	92	
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	68.800	68.800		26.724	26.724		39	39	
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai -VILG Lào Cai (WB)	24.676	24.676		6	6		0	0	
-	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (vốn ADB)	12.046	12.046		9.680	9.680		80	80	
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 - tiểu dự án tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	20.000	20.000		20.000	20.000		100	100	
-	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Cô óét)	28.500	28.500							

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 13)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Kè bảo vệ cư dân khu vực Đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai)	109.483	109.483		66.460	66.460		61	61	
-	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	74.765	74.765		74.765	74.765		100	100	
b	Vốn sự nghiệp	42.979	42.979		36.498	36.498		85	85	
-	Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	4.700	4.700		3.530	3.530		75	75	
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	3.200	3.200		566	566		18	18	
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	8.000	8.000		7.252	7.252		91	91	
-	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	2.970	2.970		1.547	1.547		52	52	
-	CT hỗ trợ CS ngành y tế do EU tài trợ	24.109	24.109		23.602	23.602		98	98	
C	Chi quản lý qua ngân sách	862.730	862.730		236.090	236.090		27	27	
	Trong đó: Chi từ nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo hạ tầng giao thông	282.695	282.695							
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau				3.218.112	2.112.285	1.105.827			
E	Chi nộp ngân sách cấp trên				1.420	1.420				
F	Chi hỗ trợ các địa phương khác				725		725			
G	Các nội dung chi khác				2.739		2.739			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: **39**/NQ-HĐND ngày **08**/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (NQ)						Quyết toán									Đvt: Triệu đồng	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	So sánh (QT/DT)	
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	6.734.220	1.193.503	5.363.410	119.443	57.865	7.459.430	1.052.661	118.357		5.161.119	2.694.714			1.105.826	139.825	111%	
1	Thành phố Lào Cai	1.039.502	321.291	660.525	15.228	42.458	1.244.173	210.500	48.151		684.273	270.483			343.840	5.560	120%	
2	Huyện Bảo Thắng	664.495	72.218	578.228	12.364	1.685	703.983	90.091	4.184		559.481	318.916			44.424	9.987	106%	
3	Huyện Bảo Yên	739.420	131.902	593.719	11.467	2.332	825.097	106.834	5.057		572.794	308.004			127.823	17.645	112%	
4	Huyện Bát Xát	874.476	195.458	658.746	14.332	5.940	928.866	118.209	16.658		613.097	335.032			186.296	11.264	106%	
5	Huyện Bắc Hà	658.089	56.380	585.518	12.063	4.128	737.909	56.121	13.101		580.419	326.400			94.109	7.260	112%	
6	Huyện Si Ma Cai	463.277	14.732	434.176	13.337	1.033	530.671	37.208	6.264		385.655	212.131			54.230	53.578	115%	
7	Huyện Văn Bàn	753.353	103.433	634.720	14.911	289	815.211	144.599	13.952		642.565	320.060			16.921	11.125	108%	
8	Huyện Mường Khương	616.404	35.598	569.319	11.487		621.184	37.929	6.796		556.816	314.294			19.915	6.524	101%	
9	Huyện Sa Pa	925.204	262.492	648.458	14.254		1.052.337	251.169	4.194		566.018	289.394			218.268	16.882	114%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số **39** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2021 của HĐND tỉnh)



Đvt: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Đvt: Triệu đồng
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	I	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	4.724.605	1.676.097	3.048.508		3.048.508		3.048.508		4.724.605	1.676.097	3.048.508		3.048.508		3.048.508		
1	Thành phố Lào Cai	384.292	25.598	358.694		358.694		358.694		384.292	25.598	358.694		358.694		358.694		
2	Huyện Bảo Thắng	544.276	197.595	346.681		346.681		346.681		544.276	197.595	346.681		346.681		346.681		
3	Huyện Bảo Yên	568.469	215.236	353.233		353.233		353.233		568.469	215.236	353.233		353.233		353.233		
4	Huyện Bát Xát	625.551	240.872	384.679		384.679		384.679		625.551	240.872	384.679		384.679		384.679		
5	Huyện Bắc Hà	539.576	206.969	332.607		332.607		332.607		539.576	206.969	332.607		332.607		332.607		
6	Huyện Si Ma Cai	445.280	176.343	268.937		268.937		268.937		445.280	176.343	268.937		268.937		268.937		
7	Huyện Văn Bàn	607.623	220.396	387.227		387.227		387.227		607.623	220.396	387.227		387.227		387.227		
8	Huyện Mường Khương	561.579	219.568	342.011		342.011		342.011		561.579	219.568	342.011		342.011		342.011		
9	Huyện Sa Pa	447.961	173.520	274.441		274.441		274.441		447.961	173.520	274.441		274.441		274.441		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

Kèm theo Nghị quyết số 72/Q-ĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh

STT	Nội dung (1)	Dự toán											Quyết toán														So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		Chương trình MTQG về Văn hóa (Vốn đầu tư, chuyển nguồn dự tạm ứng)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG về Văn hóa (Vốn đầu tư, chuyển nguồn dự tạm ứng)	Tổng số	Trong đó							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp												
												Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
																										Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	TỔNG SỐ	1.254.829	1.003.671	251.158	607.420	148.600	396.201	102.558	50	1.160.220	915.773	244.446	700.546	557.112	557.112		143.434	143.434		459.672	358.661	244.122	114.539	101.012	101.012						
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.665		12.665		11.646		1.019		10.796		10.796	9.806				143.434	143.434		459.672	358.661	244.122	114.539	101.012	101.012				8	36	
2	Sở Thông tin truyền Thông	14.455		14.455		9.353		5.102		10.796		10.796	9.806				9.806	9.806		991				991							
3	Sở Lao động TBXH	9.278		9.278		6.909		2.370		14.206		14.206	9.282				9.282	9.282		4.924				991						85%	
4	Ban dân tộc	5.043		5.043				5.043		9.247		9.247	6.878				6.878	6.878		4.924				4.924						98%	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8.387		8.387		8.387				4.696		4.696								2.370				2.370						100%	
7	Văn phòng Điều phối NTM	12.028		12.028		12.028				6.943		6.943	6.943				6.943	6.943		4.696				4.696						93%	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	248		248		248				11.652		11.652	11.652				11.652	11.652												83%	
9	Sở Y tế	1.248		1.248		1.248				248		248	248				248	248												97%	
10	Sở Văn hóa TT&DL	12.223	50	12.173		12.173			50	1.247		1.247	1.247				1.247	1.247												100%	
11	Hội liên hiệp Phụ nữ	532		532		532				12.173		12.173	12.173				12.173	12.173												100%	
12	Hội nông dân	285		285		285				532		532	532				532	532												100%	
13	Biên phòng	520		520		520				285		285					285	285												100%	
14	Công an	820		820		820				509		509	509				509	509												100%	
15	Thông kê	20		20		20				820		820	820				820	820												98%	
16	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	460		460		460				20		20	20				20	20												100%	
17	Tinh đoàn	564		564		564				460		460	460				460	460												100%	
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	708		708		708				557		557	557				557	557												100%	
19	Hội văn học nghệ thuật	245		245		245				708		708	708				708	708												99%	
20	Văn phòng UBND tỉnh	100		100		100				245		245	245				245	245												100%	
21	Tỉnh ủy (ban tuyên giáo+ dân vận + báo Lào Cai)	720		720		720				100		100	100				100	100												100%	
22	Sở Tài chính	100		100		100				720		720	720				720	720												100%	
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130		130		130				100		100	100				100	100												100%	
24	Sở Tư pháp	505		505		505				130		130	130				130	130												100%	
25	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	80		80		80				505		505	505				505	505												100%	
26	Sở Công thương	30		30		30				80		80	80				80	80												100%	
27	Sở Nội vụ	755		755		755				30		30	30				30	30												100%	
28	Sở Tài nguyên và môi trường	30		30		30				754		754	754				754	754												100%	
29	Trường Cao đẳng Lào Cai	629		629		629				30		30	30				30	30												100%	
30	TP Lào Cai	13.705	10.862	2.844	9.410	2.386	1.452	458		628		628	628				628	628												100%	
31	Huyện Mường Khương	208.784	183.091	25.692	81.513	6.841	101.578	18.851		13.004	10.380	2.623	11.137	8.970	8.970		2.167	2.167		1.866	1.410	11	1.399	456	456					100%	
32	Huyện Bát Xát	168.113	151.343	16.770	124.861	9.835	26.482	6.935		188.381	163.143	25.238	77.373	70.754	70.754		6.618	6.618		111.008	92.389	76.989	15.400	18.619	18.619				96%	92%	
33	Huyện Si Ma Cai	163.805	144.107	19.699	55.909	4.915	88.197	14.784		138.818	122.174	16.645	109.518	99.732	99.732		9.785	9.785		29.301	22.441	6.790	15.652	6.859	6.859				89%	98%	
34	Huyện Bắc Hà	191.771	167.464	24.306	84.638	7.749	82.826	16.558		155.419	135.833	19.586	60.401	55.518	55.518		4.884	4.884		95.018	80.316	67.705	12.610	14.702	14.702				81%	99%	
35	Huyện Bảo Thắng	78.636	60.269	18.367	50.857	12.446	9.412	5.921		183.258	158.964	24.294	88.524	80.787	80.787		7.737	7.737		94.735	78.178	58.801	19.376	16.557	16.557				94%	99%	
36	Thị xã Sa Pa	148.308	127.788	20.520	74.993	6.547	52.795	13.972		72.792	55.161	17.632	58.058	46.064	46.064		11.994	11.994		14.734	9.097	931	8.165	5.638	5.638				95%	100%	
37	Huyện Bảo Yên	92.328	72.661	19.668	57.129	14.524	15.531	5.144		134.568	114.301	20.266	78.621	72.198	72.198		6.423	6.423		55.946	42.103	30.378	11.725	13.843	13.843				92%	96%	
38	Huyện Văn Bàn	106.538	86.036	20.502	68.109	14.112	17.927	6.390		90.273	70.714	19.559	70.079	55.664	55.664		14.415	14.415		20.195	15.051	937	14.113	5.144	5.144				89%	99%	
39	Dữ kinh phí tại ngân sách tỉnh (do điều chỉnh giảm dự toán)	33		33		22		11		105.284	85.101	20.183	81.395	67.425	67.425		13.970	13.970		23.889	17.676	1.579	16.098	6.213	6.213				97%	99%	
																														99%	98%

THUYẾT MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH SỐ VỚI SỐ LIỆU KIỂM TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: **39** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2021 của HĐND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Chênh lệch	Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	24.323.329	24.356.264	32.935	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (bao gồm cả chi Chương trình MTQG, CTMT, DA, NV khác)	18.350.377	18.382.587	32.210	
I	Chi đầu tư phát triển	7.227.582	7.226.859	-725	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	6.939.341	6.938.618	-725	Chênh lệch bù trừ với mục D
1.1	Chi quốc phòng	94.279	94.279	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.330	22.330		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	988.545	988.545	0	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	7.030	7.030		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	200.995	200.995	0	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	127.085	127.085		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.500	2.500		
1.8	Chi Thể dục thể thao	38.152	38.152	0	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	2.098	2.098		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	5.196.606	5.195.883	-723	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	255.988	255.988	0	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	3.734	3.734	0	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác				

STT	Nội dung chi	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Chênh lệch	Thuyết minh chênh lệch
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	17.580	17.580		
3	Chi đầu tư phát triển khác	270.661	270.661		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.759	1.759		
III	Chi thường xuyên	7.847.905	7.844.791	-3.113	Hạch toán điều chỉnh do sai sót trên toàn tỉnh
1	Chi quốc phòng	148.421	148.421	0	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	83.231	83.231	0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.432.530	3.432.481	-49	
4	Chi Khoa học và công nghệ	28.789	28.789	0	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	869.007	869.448	441	
6	Chi văn hoá, thông tin	107.324	107.324	0	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	54.359	54.359	0	
8	Chi Thể dục thể thao	9.404	9.404		
9	Chi Bảo vệ môi trường	127.015	127.015	0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	584.980	584.980	0	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.952.088	1.952.084	-4	
12	Chi đảm bảo xã hội	358.725	358.725	0	
13	Chi khác ngân sách	92.031	88.530	-3.501	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100		

STT	Nội dung chi	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Chênh lệch	Thuyết minh chênh lệch
V	Chi chuyển nguồn	3.184.805	3.218.112	33.307	Chênh lệch tăng số chi chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện, xã, thực hiện chuyển nguồn tăng thêm theo kiến nghị của kiểm toán
VI	Chi trả nợ gốc	87.226	87.226		
VII	Chi viện trợ				
VIII	Các nhiệm vụ chi khác		2.739	2.739	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.828.735	5.828.735		
1	Bổ sung cân đối	1.976.609	1.976.609		
2	Bổ sung có mục tiêu	3.852.126	3.852.126		
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	144.217	144.217		
D	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		725	725	